

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/KDTM-PT

Ngày: 03-11-2021

V/v tranh chấp hợp đồng gia
công.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tâm

Bà Phan Thị Mai Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mộng Thúy, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2021/TLPT-KDTM ngày 24 tháng 02 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng gia công”.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2021/KDTM-ST ngày 18 tháng 01 năm 2021, của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976 (nguyên Chủ Doanh nghiệp tư nhân D), cư trú tại: Số 1093, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Phạm Thị D, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số 204, đường T, Khu phố 2, Phường 1, thành phố N, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 19/01/2015).

- *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn L.

Địa chỉ trụ sở: Số 16, đường V, Khu phố 1, Phường 2, thành phố N, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Chị Trần Thị Đoan T1 – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T1: Anh Phạm Quốc T2, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số 72, đường P, khu phố N, phường S, thành phố N, tỉnh Tây Ninh, Văn bản ủy quyền ngày 28-02-2020.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trại Giam C, địa chỉ: ấp H, xã B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

2. Chị Phạm Thị D, sinh năm 1978, cư trú tại: Số 204, đường T, Khu phố 2, Phường 1, thành phố N, tỉnh Tây Ninh.

- Người kháng cáo: Ông Phạm Quốc T2 là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Đoàn Trang – Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH L.

Chị Nguyễn Thị T, Chị Trần Thị Đoàn T1, Trại Giam C: Vắng mặt.

Chị Phạm Thị D, Anh Phạm Quốc T2: Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/01/2015 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phía nguyên đơn trình bày:

Từ tháng 4/2013 đến ngày 24/6/2014 Doanh nghiệp tư nhân D (viết tắt: DNTN D) có gia công hạt điều cho Công ty trách nhiệm hữu hạn L (viết tắt: Công ty TNHH L) tại Chi nhánh ấp D, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh do Chị Trần Thị Đoàn T1 làm giám đốc. Hai bên thỏa thuận miệng về việc gia công hạt điều cụ thể như sau:

Hình thức giao nhận hàng: Phía Công ty TNHH L có trách nhiệm chở hạt điều, giao hàng và nhận hàng cho DNTN D tại địa điểm gia công là Trại Giam C – Phân trại 3. Việc giao nhận hàng được tiến hành giữa Công ty TNHH L và DNTN D, phạm nhân trại giam chỉ có trách nhiệm bốc vác hàng hóa.

Phương thức thanh toán tiền: Sau khi đối chiếu từng lô hàng của mỗi ngày trong một tháng và tính tiền theo từng loại hàng. Hàng loại C thì Công ty TNHH L trả 9.000đồng/kg hàng gia công hoàn tất, hàng loại B là 7.000đồng/kg, Công ty phải thanh toán cho Doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chốt sổ. Phía Doanh nghiệp và Công ty có thỏa thuận miệng, Doanh Nghiệp có trách nhiệm xuất hóa đơn dưới 20.000.000 đồng/hóa đơn cho Công ty bắt đầu từ tháng 02/2014 cho đến khi kết thúc hợp đồng.

Quá trình hợp tác Công ty đã thanh toán tiền gia công cho Doanh nghiệp đến tháng 4/2014. Đối với tiền gia công tháng 5 và tháng 6/2014 thì Công ty chưa thanh toán, cụ thể như sau:

- Tiền gia công của tháng 5/2014 là 253.134.000 đồng, đến ngày 09/6/2014 Công ty thanh toán cho Doanh nghiệp được 53.134.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng chưa thanh toán.

- Tiền gia công tháng 6/2014 Công ty phải trả cho Doanh nghiệp là

172.732.000 đồng, tổng cộng là 372.732.000 đồng.

Lý do Công ty không thanh toán cho Doanh nghiệp số tiền trên vì ngày 20/6/2014 sau khi tài xế của Công ty nhận và chở hàng từ Phân trại 3 – Trại Giam C về Công ty giao hàng thì số lượng hàng bị thiếu so với hóa đơn. Chị T1 báo cho Công an huyện C điều tra về việc mất hàng. Qua điều tra thì hàng vẫn còn do bỏ sót không chở hết tại Phân trại 3 – Trại Giam C. Ngày 24/6/2014, Công ty đã chở hết hàng về cùng 02 bao hàng còn sót lại. Ngày 21/9/2014, Công ty thanh toán cho Doanh nghiệp được 77.700.000 đồng, mỗi lần nhận tiền chị T ký tên vào sổ của Công ty TNHH L. Công ty TNHH L còn nợ Doanh nghiệp tiền lương gia công là 295.032.000 đồng. Ngày 02/11/2016, DNTN D giải thể theo Thông báo số 140/TB-ĐKKD của Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh, DNTN D là do chị T và chị D hợp tác thành lập.

Ngày 19/8/2016 Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đã chi cho nguyên đơn số tiền gốc 126.175.000 đồng theo Quyết định thi hành án số 223/QĐ-CCTHA ngày 06/7/2016. Nay nguyên đơn yêu cầu Công ty TNHH L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền gốc còn thiếu 295.032.000 đồng. Khấu trừ số tiền gốc đã nhận 126.175.000 đồng, Công ty TNHH L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền gốc còn lại là 168.857.000 đồng.

Về tiền lãi thì yêu cầu Công ty TNHH L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn cụ thể như sau:

- Đối với số tiền gốc ban đầu 295.032.000 đồng thì tính lãi với mức 0.75%/tháng kể từ ngày 24/6/2014 đến ngày 19/8/2016;
- Đối với số tiền gốc còn lại 168.857.000 đồng yêu cầu tính lãi với mức 0.75%/tháng kể từ ngày 20/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty TNHH L thì nguyên đơn không đồng ý vì số lượng hàng Công ty yêu cầu bồi thường, Công ty đã nhận xong. Đối với yêu cầu thanh toán số tiền thuế thu nhập 27.939.802 đồng thì nguyên đơn đã xuất hóa đơn theo yêu cầu của Công ty. Do Công ty ngưng không giao hàng để Doanh nghiệp của nguyên đơn gia công, nên nguyên đơn không thể tiếp tục xuất hóa đơn cho Công ty. Lỗi dẫn đến việc không xuất hóa đơn thuộc về Công ty nên nguyên đơn không đồng ý thanh toán khoản tiền trên.

Hợp đồng gia công giữa DNTN D và Công ty TNHH L không liên quan đến Trại Giam C. Vì DNTN D và Trại Giam C có ký hợp đồng gia công khác và đã thực hiện xong, không xảy ra tranh chấp.

Bị đơn Công ty TNHH L do Chị Trần Thị Đoan T1 đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là Anh Phạm Quốc T2 trình bày:

Nguyên vào năm 2013 và năm 2014, DNTN D và Công ty TNHH L có thỏa thuận miệng với nhau về việc quản lý và gia công hạt điều. Địa điểm gia công tại Trại Giam C – Phân trại 3. Các bên thỏa thuận giá gia công hạt thành phẩm nhân hàng loại B là 7.000đồng/kg, nhân loại C là 9.000đồng/kg (trong đó có tiền gia công của Trại Giam C, tiền quản lý và tiền hóa đơn giá trị gia tăng).

Đầu năm 2014 hai bên thỏa thuận DNTN D có nhiệm vụ xuất hóa đơn giá trị gia tăng từ tháng 02/2014 cho đến khi kết thúc hợp đồng. Tuy nhiên, Doanh nghiệp chưa xuất hóa đơn mà đến tháng 4/2014 mới bắt đầu xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty. Do phải xuất bù lại tháng 02 và tháng 3/2014 nên DNTN D phải xuất liên tục. Tháng 02/2014 với số lượng 13.606,3 kg, thành tiền gia công là 102.511.300 đồng. Tháng 3/2014 số lượng 18.786,1 kg, số tiền gia công 164.621.000 đồng. Tháng 4/2014 số lượng 36.009 kg, số tiền gia công 311.036.400 đồng. Công ty đã thanh toán xong tiền gia công các tháng trên.

Tháng 5/2014 số lượng 28.551,6 kg số tiền gia công 253.134.000 đồng đã thanh toán xong (theo 02 phiếu chi ngày 13/5/2014 là 100.000.000 đồng, ngày 28/5/2014 là 100.000.000 đồng (chị D ký nhận) và ngày 09/6/2014 Công ty thanh toán cho Doanh nghiệp số tiền còn lại là 53.134.000 đồng).

Tháng 6/2014 số lượng 19.988,4 kg số tiền gia công 172.733.200 đồng. Công ty đã thanh toán ngày 04/6/2014 với số tiền 45.000.000 đồng, ngày 21/9/2014 thanh toán 77.700.000 đồng. Tổng cộng tháng 6/2014 Công ty đã thanh toán cho DNTN D được 122.700.000 đồng, còn nợ lại Doanh nghiệp 50.033.200 đồng.

Do đó, việc phía nguyên đơn cho rằng Công ty còn nợ lại Doanh nghiệp số tiền 295.032.000 đồng là không đúng. Về việc xuất hóa đơn thì DNTN D đã xuất được 100.922 kg với số tiền 877.036.800 đồng, còn lại số tiền 126.999.100 đồng chưa xuất hóa đơn (tổng hóa đơn phải xuất từ tháng 02/2014 đến tháng 6/2014 số tiền 1.004.035.900 đồng). Việc Doanh nghiệp không xuất hóa đơn với số tiền còn lại cho Công ty nên gây thiệt cho Công ty về thuế là 27.939.802 đồng.

Ngoài ra ngày 21/6/2016 Công ty có chở một lô hàng cho DNTN D gia công. Tuy nhiên DNTN D chưa giao cho Công ty lô thành phẩm này, cụ thể: Nhân B là 318,3 kg x 180.000 đồng = 57.294.000 đồng, nhân bề là 18,1 kg x 110.000 đồng = 1.991.000 đồng; nhân C là 833,5kg x 170.000 đồng = 141.695.000 đồng, nhân bề: 59,6kg x 100.000 đồng = 5.960.000 đồng. Tổng cộng lô hàng bị mất trị giá 206.940.000 đồng.

Nay Công ty TNHH L không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của DNTN D về việc: Yêu cầu Công ty trả 168.857.000 đồng tiền gốc còn nợ lại và tiền lãi với mức 0.75%/tháng kể từ ngày 21/6/2014 đến ngày 19/8/2016 đối với số tiền 295.032.000 đồng; đối với số tiền 168.857.000 đồng thì tính lãi với mức 0.75%/tháng kể từ ngày 20/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngày 01/12/2017, Công ty TNHH L có đơn phản tố yêu cầu Doanh nghiệp có trách nhiệm thanh toán lại cho Công ty số tiền 211.420.100 đồng.

Ngày 02/4/2018 Công ty TNHH L thay đổi yêu cầu phản tố, yêu cầu DNTN D phải trả lại cho Công ty tiền lô hàng bị mất là 206.940.000 đồng, tiền hóa đơn chưa xuất 27.939.802 đồng, trừ đi số tiền Công ty còn nợ lại Doanh nghiệp 50.033.200 đồng. Tổng cộng Doanh nghiệp phải thanh toán lại cho Công ty số tiền 184.846.602 đồng và lãi suất theo quy định.

DNTN D và Công ty TNHH L gia công nhân hạt điều không liên quan đến Trại Giam C. Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn biết DNTN D đã giải thể vào ngày 02/11/2016 và chủ Doanh nghiệp là chị T và chị D.

Nay Công ty TNHH L giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu phía nguyên đơn có trách nhiệm phải thanh toán lại cho Công ty số tiền 184.846.602 đồng. Đồng thời yêu cầu phía nguyên đơn trả tiền lãi phát sinh của số tiền 206.940.000 đồng từ ngày 21/6/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0.83%/tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Trại Giam C trình bày:

Trại Giam C không liên quan đến tranh chấp hợp đồng gia công giữa Công ty TNHH L và DNTN D nên không tham gia tố tụng. Trại Giam C không có bất cứ chứng từ nào có liên quan đến vụ án tranh chấp trên nên không thể cung cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị D trình bày:

DNTN D do chị và chị T làm chủ. Ngày 02/11/2016, DNTN D giải thể. **Nay** chị đồng ý tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và tự nguyện chịu trách nhiệm liên đới với chị T về quyền và nghĩa vụ của DNTN D sau khi giải thể.

Tại Bản án số 01/2016/KDTM-ST ngày 15/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn là Công ty TNHH L có trách nhiệm trả cho Chị Nguyễn Thị T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân D số tiền 295.032.000 đồng.

Tại Bản án phúc thẩm số 05/2016/KDTM-PT ngày 16/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 28/2017/KDTM-GĐT ngày 06/7/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 05/2016/KDTM-PT ngày 16/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2016/KDTM-ST ngày 15/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án số 02/2018/KDTM-ST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn là Công ty TNHH L có trách nhiệm trả cho Chị Nguyễn Thị T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân D số tiền gốc 295.032.000 đồng và tiền lãi 97.360.560 đồng. Tổng cộng gốc và lãi 392.392.560 đồng; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH L với số tiền 206.940.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn TNHH Long Thái Hòa với số tiền 27.939.802 đồng. Buộc chị Chị Nguyễn Thị T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân D có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH L số tiền 206.940.000 đồng. Ghi nhận Công ty TNHH L do Chị Trần Thị Đoàn T1 – Giám đốc đại diện không yêu cầu tính lãi.

Tại Bản án phúc thẩm số 08/2018/KDTM-PT ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH L, chấp nhận kháng cáo của Chị Phạm Thị D, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh, sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty TNHH L có nghĩa vụ trả cho Chị Nguyễn Thị T, Chị Phạm Thị D số tiền gốc 295.032.000 đồng và tiền lãi 97.360.560 đồng, tổng cộng 392.392.560 đồng. Kiến nghị cơ quan thuế có thẩm quyền xử lý vi phạm về thuế của DNTN D trong quá trình hoạt động kinh doanh trước khi giải thể. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH L yêu cầu chị D, chị T thanh toán các khoản gồm số tiền hàng bị mất trị giá 206.940.000 đồng và tiền lãi 124.164.000 đồng, tổng cộng 359.043.802 đồng; số tiền thuế tăng thu nhập là số tiền 27.939.802 đồng.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 40/2019/KDTM-GĐT ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 08/2018/KDTM-PT ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2021/KDTM-ST ngày 18 tháng 01 năm 2021, của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 178, 179, 183 Luật Thương mại; khoản 2, 5 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng gia công của Chị Nguyễn Thị T (Nguyên là Chủ Doanh nghiệp tư nhân D) đối với Công ty TNHH L.

- Buộc Công ty TNHH L có nghĩa vụ trả cho Chị Nguyễn Thị T và Chị Phạm Thị D tổng số tiền 419.230.500 đồng, bao gồm: 295.032.000 đồng tiền gốc và 124.198.500 đồng tiền lãi. Khấu trừ số tiền gốc đã nhận 126.175.000 đồng, Công ty TNHH L có nghĩa vụ trả cho Chị Nguyễn Thị T và Chị Phạm Thị D số tiền còn lại là 293.055.500 (hai trăm chín mươi ba triệu không trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm) đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH L yêu cầu Chị Nguyễn Thị T và Chị Phạm Thị D thanh toán các khoản gồm: số hàng bị mất trị giá 206.940.000 đồng và tiền lãi 135.519.000 đồng, tổng cộng 342.459.000 (ba trăm bốn mươi hai triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn) đồng; số tiền thuế tăng thu nhập là 27.939.802 (hai mươi bảy triệu chín trăm ba mươi chín nghìn tám trăm lẻ hai) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27 tháng 01 năm 2021, Ông Phạm Quốc T2 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Chị Nguyễn Thị T và Chị Phạm Thị D có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH L số tiền 206.940.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật và số tiền thuế tăng thu nhập là 27.939.802 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị D trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ông Phạm Quốc T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

* Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị T, Chị Trần Thị Đoàn T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền là Chị Phạm Thị D và Anh Phạm Quốc T2 có mặt tại phiên tòa. Trại Giam C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1, 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, chị T1 và Trại Giam C.

* Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn thì thấy rằng:

[1.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cả hai bên đương sự đều thống nhất và thừa nhận: Từ tháng 4/2013 đến ngày 24/6/2014 giữa DNTN D và Công ty TNHH L có giao kết hợp đồng dân sự về gia công hạt điều bằng lời nói với các nội dung cụ thể về địa điểm, hình thức gia công, phương thức thanh toán tiền, số lượng và giá các loại nhân gia công và số tiền gia công của tháng 5, 6/2014 với nhau. Đồng thời phía bị đơn cũng thừa nhận ngày 09/6/2014 đã trả 53.134.000 đồng và ngày 21/9/2014 trả 77.700.000 đồng tiền gia công như phía nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, phía bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì cho rằng đã thanh toán xong tiền gia công tháng 5/2014 cho nguyên đơn thông qua 02 phiếu chi ngày 13/5 và ngày 28/5/2014 và số tiền

53.134.000 đồng trả vào ngày 09/6/2014. Đối với tiền gia công của tháng 6/2014 thì bị đơn đã thanh toán được số tiền 122.700.000 đồng thể hiện qua phiếu chi ngày 04/6/2014 với số tiền 45.000.000 đồng và số tiền 77.700.000 đồng trả vào ngày 21/9/2014, chỉ còn nợ lại 50.033.200 đồng, nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc 295.032.000 đồng. Khấu trừ tiền gốc đã nhận 126.175.000 đồng, bị đơn còn phải trả 168.857.000 đồng tiền gốc còn lại và tiền lãi với mức 0.75%/tháng đối với số tiền gốc ban đầu 295.032.000 đồng kể từ ngày 24/6/2014 đến ngày 19/8/2016 cùng tiền lãi với mức 0.75%/tháng đối với số tiền 168.857.000 đồng kể từ ngày 20/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

[1.2] Xét thấy, về phương thức thanh toán tiền hai bên thỏa thuận chốt sổ vào ngày 30 tây hàng tháng và thanh toán tiền gia công trong thời gian từ ngày 01 đến ngày 10 tây của tháng sau kể từ ngày chốt sổ, phía bị đơn cho rằng tại thời điểm giao kết hợp đồng hai bên không thỏa thuận việc tạm ứng, nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên có thỏa thuận miệng với nhau về việc tạm ứng và thực tế Công ty đã tạm ứng cho Doanh nghiệp nhiều lần. Tại bút lục 452 và 459 của Quyền sở giao nhận hàng do bị đơn giao nộp thể hiện: đối với tiền gia công của tháng 3/2014 là 164.621.000 đồng, Công ty đã tạm ứng 90.000.000 đồng, còn nợ lại 74.621.000 đồng và ngày 8/4/2014 Công ty đã trả đủ cho nguyên đơn; tiền gia công của tháng 4/2014 là 311.000.000 đồng và Công ty đã thanh toán xong cho nguyên đơn vào ngày 09/5/2014 và đã được chi D ký và ghi họ tên tại 02 bút lục trên. Do đó, 02 phiếu chi ngày 13/5/2014 và 28/5/2014 là tiền Công ty tạm ứng cho Doanh nghiệp tiền gia công của tháng 5/2014. Riêng quyền sở do ai ghi chép thì đại diện bị đơn không biết.

[1.3] Phía chi D trình bày: Sau khi chốt sổ trong thời gian thanh toán thì phía Công ty trả tiền gia công cho Doanh nghiệp làm nhiều lần, nên không có việc hai bên thỏa thuận miệng về việc tạm ứng tiền gia công tại thời điểm giao kết cũng như trong quá trình thực hiện hợp đồng như phía bị đơn trình bày. Quyền sở do chị Nguyễn Thị Thanh G là người làm công của phía Công ty ghi. Chị thừa nhận chữ ký và chữ viết họ và tên Phạm Thị D tại bút lục 452 và 459 là của chị, nhưng mục đích ký là để xác nhận số liệu hàng và số tiền gia công của tháng 3 và tháng 4/2014, không phải ký nhận tiền như đại diện phía bị đơn trình bày. Vì việc ký nhận tiền được ký riêng vào sổ của chị T1 hoặc bằng phiếu chi. 02 phiếu chi ngày 13/5/2014 và 28/5/2014 là tiền Công ty trả cho Doanh nghiệp tiền gia công tháng 4/2014 và số tiền 45.000.000 đồng theo phiếu chi ngày 04/6/2014 là tiền Doanh nghiệp thanh toán tiền lương gia công tại điểm Tua Hai của chị.

[1.4] Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/6/2014 (bút lục 722) anh Trần Thế Q là Quản lý Công ty và là em trai của Chị Trần Thị Đoàn T1 trình bày: “... Nhà máy giao nhiệm vụ cho chị G làm nhiệm vụ khi có xe chở hạt điều từ Trại Giam C về đến nhà máy thì **chị G trực tiếp kiểm tra số lượng, tiếp nhận và báo cáo với nhà máy...** ngoài đoạn camera thì nhà máy còn lưu lại **sổ sách mà chị G ghi chép...**”. Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/11/2014 (bút lục 703, 704) anh Q trình bày: “... Sau khi cân thì **chị G ghi vào sổ nháp, sau đó ghi lại sổ chính**

rồi giao lại cho anh, chứ chị G không có giao nhận lại với anh, ...”. Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/11/2015 (bút lục 224) chị Nguyễn Thị Thanh G trình bày: “... công việc của chị là **phụ trách nhận hàng và giao hàng ghi vào sổ sách theo dõi hàng tính thành tiền**, ... khi tài xế chở hàng giao nhận thì chị là người trực tiếp nhận hàng do tài xế giao và chị ghi sổ sách theo dõi, tính hàng thành tiền và báo cho **Giám đốc và Phó Giám đốc biết để thanh toán trả tiền cho Dung Thảo**...”. Do đó, lời trình bày của chị D cho rằng mục đích chị ký trong sổ do chị G ghi chép là để xác nhận số liệu hàng và số tiền gia công, không phải ký nhận tiền gia công tháng 3 và tháng 4/2014 là có căn cứ.

[1.5] Tại phiếu chi ngày 13/5/2014 (bút lục 504) và phiếu chi ngày 28/5/2014 (bút lục 505) chỉ thể hiện nội dung chi là nhận tiền gia công, không thể hiện chi tiền tạm ứng gia công của tháng 5/2014.

[1.6] Đối với phiếu chi ngày 04/6/2014, phía bị đơn trình bày ngoài điểm gia công tại Trại Giam C thì còn có điểm gia công tại Tua Hai do chị D thực hiện. Theo sổ gia công tại Tua Hai thể hiện bảng lương tháng 5 và tháng 6, số tiền gia công là 45.000.000 đồng (bút lục 251) thì anh Q xác nhận đã thanh toán xong. Tại văn bản ngày 05/02/2015 (bút lục 72) chị T1 trình bày: “... Giữa Công ty L và DNTN D không có bất kỳ hợp đồng nào. Trong khi gia công hai bên đối chiếu và chốt số liệu, số lượng công nợ và thanh toán vào ngày cuối tháng đơn vị DNTN D xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty TNHH L và Công ty ... thanh toán bằng tiền mặt để nhận hóa đơn. ...”. Văn bản không thể hiện có tạm ứng tiền là 03 phiếu chi ngày 13/5/2014; 28/5/2014 và 04/6/2014.

[1.7] Mặt khác, phía bị đơn trình bày đối với tiền gia công của tháng 5/2014 Công ty còn nợ lại Doanh nghiệp 53.134.000 đồng đến ngày 09/6/2014 mới thanh toán xong. Nhưng trước đó (ngày 04/6/2014) Công ty lại tạm ứng cho Doanh nghiệp tiền gia công của tháng 6/2014 với số tiền 45.000.000 đồng, trong khi chưa trả hết tiền gia công của tháng 5 là không phù hợp. Do đó lời trình bày của phía bị đơn cho rằng 02 phiếu chi ngày 13/5 và 28/5/2014 là tiền tạm ứng của tháng 5/2014 và số tiền 45.000.000 đồng theo phiếu chi ngày 04/6/2014 là tiền tạm ứng gia công tháng 6/2014 cho Doanh nghiệp là không có căn cứ.

[2] Xét yêu cầu phản tố của Công ty TNHH L yêu cầu DNTN D có trách nhiệm trả tiền cho lô hàng bị mất là 206.940.000 đồng, cụ thể: Nhân B là 318,3kg x 180.000 đồng = 57.294.000 đồng, nhân bẻ: 18,1kg x 110.000 đồng = 1.991.000 đồng, nhân C: 833,5kg x 170.000 đồng = 141.695.000 đồng, nhân bẻ: 59,6kg x 100.000 đồng = 5.960.000 đồng. Và yêu cầu tính lãi của số tiền 206.940.000 đồng với mức 0.83%/tháng kể từ ngày 21/6/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm (18/01/2021) là 78 tháng 27 ngày: 206.940.000 đồng x 0.83%/tháng x 78 tháng 27 ngày = 135.519.000 đồng.

Thấy rằng: Tại biên bản kiểm tra ngày 22/6/2014 (bút lục 670) của Công an huyện C, tỉnh Tây Ninh thể hiện theo phiếu nhận hàng do anh T2 nhận đem về giao lại cho Công ty TNHH L thì nhân hạt điều loại B có trọng lượng 318,3 kg; loại C có tổng trọng lượng 833,5 kg đối chiếu với số lượng mang về còn thiếu nhân hạt điều loại B là 47,3 kg; nhân hạt điều loại C là 50,9 kg. Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/11/2014 (bút lục 664 và 671) anh Q trình bày: “... 02

bao nhân loại C, B để sót lại ở Phân trại 3 – Trại Giam C ngày 22/6/2014 thì đến ngày 24/6/2014 xe nhà máy lên giao nguyên liệu rồi nhận nhân và 02 bao nguyên liệu...”. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phía bị đơn trình bày tiền gia công tháng 6/2014 đã thanh toán 122.700.000 đồng, còn nợ lại Doanh nghiệp 50.033.200 đồng thì được xem như Hợp đồng hai bên đã thực hiện xong. Nhưng Công ty lại phản tố cho rằng Doanh nghiệp chưa giao số lượng hàng bị mất của tháng 6/2014 trị giá 206.940.000 đồng là có mâu thuẫn, không phù hợp.

[3] Xét yêu cầu phản tố của Công ty TNHH L yêu cầu DNTN D trả số tiền hóa đơn chưa xuất 27.939.802 đồng thì thấy rằng đây là một yêu cầu không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phía bị đơn trình bày việc đơn phương chấm dứt hợp đồng không tiếp tục giao hàng cho Doanh nghiệp gia công là do phía bị đơn. Tại thời điểm giao kết cũng như trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên không thỏa thuận việc không xuất hóa đơn gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Công ty TNHH L không được chấp nhận nên Công ty TNHH L phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng, cấp sơ thẩm cho Công ty TNHH L nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 3.000.000 đồng nên hoàn trả cho Công ty TNHH L số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH L;
- Giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại số: 01/2021/KDTM-ST ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

2. Căn cứ vào các Điều 178, 179, 183 Luật Thương mại; khoản 2, 5 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng gia công của Chị Nguyễn Thị T (Nguyên là Chủ Doanh nghiệp tư nhân D) đối với Công ty TNHH L.

Buộc Công ty TNHH L có nghĩa vụ trả cho Chị Nguyễn Thị T và Chị Phạm Thị D tổng số tiền 419.230.500 đồng, bao gồm: 295.032.000 đồng tiền gốc và 124.198.500 đồng tiền lãi. Khấu trừ số tiền gốc đã nhận 126.175.000 đồng, Công ty TNHH L có nghĩa vụ trả cho Chị Nguyễn Thị T và Chị Phạm Thị

D số tiền còn lại là 293.055.500 (hai trăm chín mươi ba triệu không trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH L yêu cầu Chị Nguyễn Thị T và Chị Phạm Thị D thanh toán các khoản gồm: số hàng bị mất trị giá 206.940.000 đồng và tiền lãi 135.519.000 đồng, tổng cộng 342.459.000 (ba trăm bốn mươi hai triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn) đồng; số tiền thuế tăng thu nhập là 27.939.802 (hai mươi bảy triệu chín trăm ba mươi chín nghìn tám trăm lẻ hai) đồng.

3. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị T và Chị Phạm Thị D không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả cho chị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.375.800 đồng theo biên lai thu số 0008313 ngày 30/01/2015; 2.434.000 đồng theo biên lai thu số 0018841 ngày 02/3/2018 và 2.000.000 đồng (người nộp tiền là Chị Phạm Thị D) theo biên lai thu số 0018552 ngày 14/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận số tiền tạm ứng án phí 7.375.800 (bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm) đồng chị T đã được Chi cục Thi hành án hoàn trả xong vào ngày 15/9/2016. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C còn phải hoàn trả cho chị T tổng số tiền của 02 biên lai còn lại là 4.434.000 (bốn triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

- Công ty TNHH L phải chịu 14.653.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và 18.520.000 đồng tiền án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận, tổng cộng Công ty TNHH L phải chịu 33.173.000 (ba mươi ba triệu một trăm bảy mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 0016300 ngày 04/4/2016 (đã được Chi cục Thi hành án dân sự huyện C chuyển sang thu án phí); 5.281.352 đồng theo biên lai thu số 0018556 ngày 04/12/2017; 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0018553 ngày 14/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh và 14.751.600 đồng Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đã thu án phí từ tài khoản phong tỏa của Công ty TNHH L. Công ty TNHH L còn phải nộp tiếp 10.940.000 (mười triệu chín trăm bốn mươi nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty TNHH L phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm Công ty TNHH L đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai thu số: 0007054 ngày 05/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh, hoàn trả cho Công ty TNHH L 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C, Tây Ninh.
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thúy Hằng

